BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
3.	Báo cáo kiểm toán	6 - 7
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ ngày 30 tháng 6 năm 2009	8 - 11
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	12
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	13 - 14
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	15 - 33
8.	Phụ lục	34 - 36

****

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (Công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn), lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết đã được soát xét.

Khái quát về Tập đoàn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005032 ngày 18 tháng 7 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình đã được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 6 về việc bổ sung các ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 10 năm 2008:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước (Công ty XNK và Đầu tư Chợ Lớn)	23.110.010.000	19,26
Các cổ đông khác	96.889.990.000	80,74
Cộng	120.000.000.000	100,00

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại : 3.8.641.885
Fax : 3.8.642.060
Website : www.tanimex.com.vn
Mã số thuế : 0301464904

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình là sản xuất hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu; dịch vụ nhà hàng, khách sạn, kiều hối; kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế; đầu tư và hợp tác sản xuất hàng xuất khẩu; đầu tư và hợp tác đầu tư xây dựng: nhà, xưởng sản xuất các mặt hàng để xuất khẩu; thi công xây dựng: các công trình dân dụng và công nghiệp, các công trình giao thông, cấp thoát nước và cây xanh (gồm mới và duy tu), các công trình thủy lợi, hệ thống chiếu sáng; kinh doanh kho hàng, xưởng sản xuất và giao nhận hàng; dịch vụ: thể dục, thể thao (sân tennis, hồ bơi và các loại hình thể dục thể thao giải trí khác); sản xuất, gia công khung kèo thép, các sản phẩm cơ khí phục vụ sản xuất, xây dựng và tiêu dùng; lắp dựng khung kèo thép; san lấp mặt bằng; vận chuyển hàng hóa, đại lý vận tải; mua bán vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản; kinh doanh công viên cây xanh (trồng cây, chăm sóc cây xanh); đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; duy tu nạo vét cống rãnh; sản xuất và mua bán nước tinh khiết; sản xuất suất ăn công nghiệp; dịch vụ rửa xe; kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng; sản xuất, chế biến và mua bán các loại thực phẩm, thức ăn gia súc, thủy hải sản; đào tạo dạy nghề; sửa chữa, bảo trì ô tô và xe cơ giới các loại; tư vấn cung cấp giải pháp công nghệ và thi công các hệ thống xử lý nước thải, nước tinh khiết, khí thải và các tác nhân gây ô nhiễm môi trường; trồng rừng; khai thác cát đen; khai thác đất sét; sản xuất gạch ngói và nguyên vật liệu xây dựng; lập tổng dự toán và dự toán công trình; tư vấn đấu thầu; lập dự án đầu tư; thẩm tra thiết kế và dự toán; khai thác và xử lý nước ngầm; đầu tư xây dựng và cho thuê văn phòng; dịch vụ quảng cáo thương mại; dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu và khai thuê hải quan; đầu tư xây dựng và kinh doanh trung tâm thương mại; kinh doanh khai thác và quản lý chợ; cho thuê cao ốc văn phòng; dịch vụ môi giới, quản lý, định giá, đấu giá, sàn giao dịch bất động sản; quảng cáo.

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH MTV TM DV XNK Tân Bình (Tanicom)	97 Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh lúa mì và các thiết bị máy móc điện tử	100%
Công ty TNHH MTV SX DV Tân Bình (Taniservice)	Lô IV-18 Khu Công nghiệp Tân Bình, Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh các dịch vụ tổng hợp: xăng dầu, nước tinh khiết, suất ăn công nghiệp, nhà hàng và gia công các loại bao bì, gia công hàng may mặc	100%
Công ty TNHH MTV XD cơ khí Tân Bình (Tanicons)	Lô I-2 nhóm công nghiệp 1, Khu Công nghiệp Tân Bình, Đường Lê Trọng Tấn, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Thi công xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp, sản xuất khung kèo thép, xà gỗ, các sản phẩm cơ khí, kinh doanh VLXD, cho thuê kho hàng, nhà xưởng	100%
Công ty TNHH MTV Khai thác SX VLXD Tân Bình (Tanima)	Số 405 Ấp Lộc Bình, xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	Khai thác đất, sản xuất gạch, dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ	100%
Công ty TNHH MTV SX TM DV Tân Bình (Tanitrade)	80 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc lá bao các loại sản xuất trong nước và khai thác cho thuê các văn phòng, kho bãi, xưởng	100%
Công ty Cổ phần TM DL Mimoza xanh	Số 2 Nguyễn Thái Học, Phường 1, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Xây dựng và kinh doanh dự án khu biệt thự, nhà hàng và khách sạn	50%

Các công ty liên kết

Tập đoàn đã đầu tư vào các công ty liên kết sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn	631 – 633 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán	40%
Công ty Cổ phần Kiếng Tân Bình	Lô 6-1, cụm 6, Khu công nghiệp Tân Bình II, đường M1, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán kính cường lực, kính laminate, kính trang trí	40%

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm bác cáo này (từ trang 08 đến trang 36).

Lợi nhuận năm 2008 của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình được phân phối theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 11 tháng 4 năm 2009 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 11 tháng 4 năm 2009 như sau:

- Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn vào quỹ đầu tư phát triển.
- Chia cổ tức: 17%
- Phần lợi nhuận còn lại phân phối cho các quỹ
  + Quỹ đầu tư phát triển 20%
  + Quỹ dự phòng tài chính 10%
  + Quỹ khen thưởng 5%
  + Quỹ phúc lợi 5%
  + Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát 2.043.124.068 VND
  + Quỹ chính sách xã hội 1.246.537.065 VND

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2009 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Minh Tâm	Chủ tịch	15 tháng 7 năm 2006	-
Ông Nguyễn Văn Ngoãn	Phó Chủ tịch	15 tháng 7 năm 2006	-
Ông Lê Trọng Lập	Thành viên	15 tháng 7 năm 2006	-
Ông Vương Thiên Báu	Thành viên	15 tháng 7 năm 2006	-
Ông Trần Quang Trường	Thành viên	15 tháng 7 năm 2006	-
Ông La Ngọc Thông	Thành viên	15 tháng 7 năm 2006	-
Bà Trần Thị Lan	Thành viên	29 tháng 3 năm 2008	-
Ông Trương Thế Kiệt	Thành viên	29 tháng 3 năm 2008	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Võ Chí Thanh	Trưởng ban	15 tháng 7 năm 2006	-
Bà Nguyễn Thị Minh Anh	Thành viên	15 tháng 7 năm 2006	-
Ông Phạm Quang Thanh	Thành viên	15 tháng 7 năm 2006	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Minh Tâm	Tổng Giám đốc	18 tháng 7 năm 2006	-
Ông Nguyễn Văn Ngoãn	Phó Tổng Giám đốc	18 tháng 7 năm 2006	-
Ông Lê Trọng Lập	Phó Tổng Giám đốc	18 tháng 7 năm 2006	-
Ông Trần Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	18 tháng 7 năm 2006	-
Ông Vương Thiên Báu	Kế toán trưởng	18 tháng 7 năm 2006	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình xác nhận rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 9 năm 2009.

www.auditconsult.com.vn

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., District 1, Hochiminh City - Tel: (08) 8 272 295 - Fax: (84-8) 8 272 300
Branch in Hanoi : 40 Giang Vo St., Dong Da District, Ha Noi City - Tel: (04) 7 367 879 - Fax: (84-4) 7 367 869
Branch in Nha Trang-Khanh Hoa : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City - Tel: (058) 876 555 - Fax: (84-58) 875 327
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Ninh Kieu District, Can Tho City - Tel: (071) 764 995 - Fax: (84-71) 764 996

Số: 0752/2009/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2009 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CỔ ĐÔNG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình và các công ty con, công ty liên kết (sau đây gọi là Tập đoàn) gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2009, được lập ngày 10 tháng 8 năm 2009, từ trang 08 đến 36 trang kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi nhận thấy có các vấn đề sau:

- Tại Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình thuộc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (Công ty mẹ) phát sinh doanh thu chủ yếu từ 3 hoạt động: cho thuê đất tại Khu công nghiệp, bán nền đất và bán căn hộ chung cư. Từ năm 1998 đã bắt đầu phát sinh việc thu tiền thuê đất trong khu công nghiệp trong khi chi phí về xây dựng cơ sở hạ tầng để phục vụ cho hoạt động chưa phát sinh đầy đủ và tại thời điểm đó lại phát sinh các chi phí đền bù để di dời các hộ dân. Do vậy từ năm 2003 trở về trước Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần theo phương pháp "chuyển giao lô đất": doanh thu được ghi nhận khi đất được chuyển giao cho bên đi thuê trên thực địa và thanh toán tiền một lần và giá vốn là các chi phí liên quan đến việc đền bù giải tỏa các hộ dân. Từ năm 2003 trở đi, sau khi đã tập hợp các chi phí liên quan đến hoạt động thuê đất và chi phí liên quan đến hoạt động bán nền và bán căn hộ chung cư thì hàng năm Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình ghi nhận doanh thu, giá vốn theo kế hoạch và từng bước điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp của dự án theo số liệu ước tính. Theo giải thích của Công ty mẹ, sở dĩ có tình trạng trên là do từ năm 2003 trở về trước các chuẩn mực kế toán chưa được ban hành đầy đủ và cũng chưa có các hướng dẫn cụ thể liên quan đến việc ghi nhận doanh thu và chi phí cho hoạt động này. Việc ghi nhận doanh thu và chi phí như trên đã được các cơ quan quản lý Nhà nước chấp nhận.

Theo chúng tôi, việc ghi nhận doanh thu và chi phí cho các hoạt động cho thuê đất tại khu công nghiệp, bán nền đất và bán căn hộ chung cư như trên là chưa phù hợp theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Theo đó, doanh thu cho thuê đất được ghi nhận theo số tiền thuê hàng năm, doanh thu bán nền đất và bán căn hộ chung cư được ghi nhận khi đã bàn giao nền và căn hộ. Giá vốn là các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tạo ra doanh thu và được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

- Như trình bày tại thuyết minh số VIII.2, Công ty chưa ghi nhận số tiền phải nộp 42.370.534.412 VND theo kết luận Thanh tra của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Số tiền này bao gồm:
  - Tiền còn phải nộp tương ứng với doanh thu và chi phí do các ban ngành tính lại toàn bộ dự án Khu công nghiệp Tân Bình trong vòng 50 năm (kể cả phần doanh thu và chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai) sau đó chia bình quân lại cho giai đoạn Nhà nước để tất toán doanh nghiệp Nhà nước 27.271.988.412 VND
  - Thặng dư thu được do bán trái phiếu chuyển đổi và cổ phiếu mà cổ đông nhà nước không thực hiện quyền mua (phát sinh trong giai đoạn Doanh nghiệp nhà nước) 15.098.546.000 VND

  Công ty giải thích sẽ ghi nhận và nộp toàn bộ số tiền trên vào ngân sách nhà nước khi nhận được được văn bản chính thức của các cơ quan có thẩm quyền. Theo chúng tôi, Công ty cần ghi nhận số tiền phải nộp này trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình đã góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Kiếng Tân Bình 4.800.000.000 VND tương đương 40% vốn điều lệ của công ty này. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện việc hợp nhất số liệu của Công ty Cổ phần Kiếng Tân Bình theo phương pháp vốn chủ sở hữu như hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán khoản đầu tư vào công ty liên kết" do chưa có đầy đủ thông tin về Báo cáo tài chính của Công ty này.

Ngoại trừ những vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN

Nguyễn Chí Dũng - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: Đ.0100/KTV

Nguyễn Mai Tiểu Hương - Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 019/KTV*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 9 năm 2009.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**475.758.860.633**	**467.517.046.598**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**36.118.722.233**	**43.391.787.756**
1. Tiền	111		30.368.722.233	42.391.787.756
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.750.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**283.101.488.625**	**290.582.373.490**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	283.173.649.153	290.654.534.018
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(72.160.528)	(72.160.528)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**88.700.834.011**	**64.072.347.028**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	55.333.382.491	43.488.595.862
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	14.756.872.251	9.565.598.149
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	18.610.579.269	11.018.153.017
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**57.938.841.376**	**64.905.236.449**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	59.466.789.225	66.433.184.298
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(1.527.947.849)	(1.527.947.849)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.898.974.388**	**4.565.301.875**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	993.496.596	632.356.695
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.699.866.047	2.495.611.464
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.9	205.256.985	3.014.320
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	6.000.354.760	1.434.319.396

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**667.321.623.509**	**706.833.553.089**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**62.218.290.581**	**60.961.473.726**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.11	41.755.819.334	47.315.102.326
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.12	20.497.471.247	13.681.371.400
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(35.000.000)	(35.000.000)
II. Tài sản cố định	**220**		**510.091.966.618**	**539.907.785.420**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.13	153.875.898.815	143.217.811.044
Nguyên giá	*222*		*297.818.843.281*	*273.259.550.751*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(143.942.944.466)*	*(130.041.739.707)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.14	39.635.823.733	32.282.393.904
Nguyên giá	*228*		*246.137.152.097*	*231.482.854.438*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(206.501.328.364)*	*(199.200.460.534)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.15	316.580.244.070	364.407.580.472
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.16**	**33.028.134.845**	**33.969.528.029**
Nguyên giá	241		54.198.737.511	54.198.737.511
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(21.170.602.666)	(20.229.209.482)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**49.116.592.894**	**56.061.542.894**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.17	7.800.000.000	7.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.18	28.980.456.246	28.980.456.246
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.19	17.995.555.294	24.940.505.294
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.20	(5.659.418.646)	(5.659.418.646)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12.866.638.571**	**15.933.223.020**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.21	9.353.001.180	7.908.587.589
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	497.516.753	497.516.753
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.23	3.016.120.638	7.527.118.678
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.143.080.484.142**	**.174.350.599.687**

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**718.662.538.829**	**775.043.929.254**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**199.233.727.807**	**151.741.490.348**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.24	76.989.963.903	49.375.077.916
2.	Phải trả người bán	312	V.25	17.747.249.859	20.924.302.434
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.26	12.952.489.765	6.212.926.382
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.27	16.633.339.777	12.267.099.359
5.	Phải trả người lao động	315		7.709.865.144	8.730.728.326
6.	Chi phí phải trả	316	V.28	33.664.269.883	15.294.523.045
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.29	32.726.995.241	38.245.474.505
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.30	809.554.235	691.358.381
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**519.428.811.022**	**623.302.438.906**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.31	427.308.473.358	564.015.852.003
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.32	91.629.299.767	58.532.329.258
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.33	491.037.897	754.257.645
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**424.417.945.313**	**399.306.670.433**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**423.065.288.737**	**394.063.194.651**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.34	120.000.000.000	120.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.34	225.451.406.000	225.451.406.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.34	38.219.111.083	38.219.111.083
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.34	12.383.898.698	12.383.898.698
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.34	290.792.362	898.000.000
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.34	26.720.080.594	(2.889.221.130)
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**1.352.656.576**	**5.243.475.782**
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.35	1.352.656.576	5.243.475.782
2.	Nguồn kinh phí	432		-	-
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C-	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.143.080.484.142**	**1.174.350.599.687**

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.36	290.315.632	290.315.632
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		70.330,51	35.802,56
	Euro (EUR)		24.669,00	24.669,00
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2009

Hà Thị Thu Thảo	Vương Thiên Bảo	Nguyễn Minh Tâm
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	345.700.932.526	326.025.241.064
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	578.005.396	613.085.446
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	345.122.927.130	325.412.155.618
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	275.277.807.947	267.750.436.029
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69.845.119.183	57.661.719.589
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14.270.975.241	20.139.046.521
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	5.034.953.439	10.415.107.505
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.333.001.350	5.458.425.672
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	25.591.793.645	25.483.301.861
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	16.130.503.173	13.688.302.134
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.358.844.167	28.214.054.610
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	2.038.979.128	3.777.877.542
12.	Chi phí khác	32	VI.8	2.514.701.173	126.921.105
13.	Lợi nhuận khác	40		(475.722.045)	3.650.956.437
14.	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.883.122.122	31.865.011.047
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		7.253.420.001	759.862.817
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.629.702.121	31.105.148.230
18.1	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số*	*61*		-	-
18.2	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ*	*62*		-	-
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	2.469	2.663

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2009

Hà Thị Thu Thảo	Vương Thiên Bảo	Nguyễn Minh Tâm
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH
Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		300.349.571.562	362.867.881.440
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(239.582.652.115)	(302.668.391.893)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.898.359.296)	(35.207.265.168)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(5.303.556.350)	(8.188.294.413)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.629.497.753)	(1.129.857.121)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		378.873.645.029	588.749.809.626
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(395.244.016.987)	(555.116.638.475)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(2.434.865.910)***	***49.307.243.996***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(65.305.917.936)	(152.980.519.375)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	724.355.228	86.270.665
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.000.000.000)	(29.255.339.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.500.000.000	40.328.429.539
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.477.668.000)	(14.996.680.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.339.574.599	19.835.363.651
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(64.219.656.109)***	***(136.982.474.520)***

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	154.000.000.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.24, 32	161.828.901.405	44.308.831.548
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.24, 32	(101.117.044.909)	(118.462.196.024)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.330.400.000)	(7.856.651.685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***59.381.456.496***	***81.989.983.839***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(7.273.065.523)**	**(5.685.246.685)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**43.391.787.756**	**41.150.528.330**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**36.118.722.233**	**35.465.281.645**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2009

Hà Thị Thu Thảo	Vương Thiên Bảo	Nguyễn Minh Tâm
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Báo cáo tài chính hợp nhất cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Dịch vụ đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; thi công xây dựng các công trình; kinh doanh các dịch vụ tổng hợp: xăng dầu, nước tinh khiết, suất ăn công nghiệp, nhà hàng và gia công các loại bao bì, gia công hàng may mặc; khai thác đất, sản xuất gạch, dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; kinh doanh thuốc lá bao các loại sản xuất trong nước và khai thác cho thuê các văn phòng, kho bãi, xưởng; kinh doanh lúa mì và các thiết bị máy móc điện tử.

4. **Tổng số các công ty con:** 06
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05

5. **Danh sách các công ty con và công ty liên kết được hợp nhất**

Các công ty con

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
Công ty TNHH MTV TM DV XNK Tân Bình (Tanicom)	97 Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH MTV SX DV Tân Bình (Taniservice)	Lô IV-18 Khu Công nghiệp Tân Bình, Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH MTV XD cơ khí Tân Bình (Tanicons)	Lô I-2 nhóm công nghiệp 1, Khu Công nghiệp Tân Bình, Đường Lê Trọng Tấn, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH MTV Khai thác SX VLXD Tân Bình (Tanima)	Số 405 Ấp Lộc Bình, xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	100%	100%
Công ty TNHH MTV SX TM DV Tân Bình (Tanitrade)	456 Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%

Công ty liên kết

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn	631 – 633 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	40%	40%

6. Công ty con không được hợp nhất

Tên công ty con	*Địa chỉ*	*Lý do*
Công ty Cổ phần TM DL Mimoza xanh	Số 2 Nguyễn Thái Học, Phường 1, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Sự kiểm soát của Tập đoàn chỉ mang tính tạm thời, Tập đoàn sẽ thanh lý khoản đầu tư này trong tương lai gần

7. Công ty liên kết không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty liên kết	*Địa chỉ*	*Lý do*
Công ty Cổ phần Kiếng Tân Bình	Lô 6-1, cụm 6, Khu công nghiệp Tân Bình II, đường M1, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	Chưa có thông tin về Báo cáo tài chính giữa niên độ

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm sau.

Riêng năm tài chính 2009 của Tập đoàn chỉ bao gồm 9 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 và kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2009.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Các khoản dự phòng được lập trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi của từng công nợ riêng biệt.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 15
Máy móc và thiết bị	7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 4
Cây lâu năm	7
Tài sản cố định khác	4 - 7

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại bất động sản đầu tư	Số năm
Nhà trên đất	8 - 35
Quyền sử dụng đất	50

8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Số năm khấu hao của quyền sử dụng đất như sau:

Loại	Số năm
San lấp mặt bằng	5 – 7
Kinh phí đền bù	5 - 7
Quyền sử dụng đất	50

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng và chi phí khác

Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập cho từng công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập từ 1% đến 5% doanh thu các công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành.

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ các Công ty.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất theo qui định của Nhà nước trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2008 : 16.977 VND/USD
30/6/2009 : 16.954 VND/USD

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Tại Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình thuộc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình:
  - Doanh thu cho thuê đất: ghi nhận theo kế hoạch doanh thu thực thu trong năm.
  - Doanh thu bán nền đất và doanh thu bán căn hộ: ghi nhận doanh thu sau khi có sổ hồng đối với doanh thu bán căn hộ và nền đất kinh doanh. Đối với doanh thu nền ưu đãi và nền tái bố trí doanh thu được ghi nhận theo kế hoạch.

- Tại Văn phòng Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình và các công ty con:
  - Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
  - Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.525.755.813	8.00[illegible]8.788.050
Tiền gửi ngân hàng	26.842.966.420	34.38[illegible]2.999.706
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng)	5.750.000.000	1.00[illegible]0.000.000
Cộng	**36.118.722.233**	**43.39[illegible]1.787.756**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng đến 6 tháng tại các Ngân hàng	283.173.649.153	290.55[illegible]2.973.490
Đầu tư mua cổ phiếu	-	10[illegible].560.528
Cộng	**283.173.649.153**	**290.65[illegible]4.534.018**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty mẹ	2.387.265.862	1.66[illegible].404.096
Các Công ty con	52.946.116.629	41.82[illegible].191.766
Cộng	**55.333.382.491**	**43.48[illegible].595.862**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty mẹ	13.495.920.522	6.36[illegible].253.659
Các Công ty con	1.260.951.729	3.20[illegible].344.490
Cộng	**14.756.872.251**	**9.56[illegible].598.149**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu Bà Nguyễn Thị Kim Hải - tiền cho vay và tiền lãi	2.040.666.667	2.58[illegible].166.667
Phải thu cho vay vốn lưu động động Công ty TNHH MTV TM DV y tế Tân Bình (Tanimedi)	504.166.667	500.000.000
Phải thu cho vay vốn lưu động động Công ty Cổ phần kiếng Tân Bình (Taniglass)	2.012.180.000	-
Phải thu cho vay vốn lưu động Công ty Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	7.054.670.000	-
Lãi tiền gửi tiết kiệm dự thu	5.638.000.000	6.42[illegible].650.000
Thuế thu nhập các nhân còn phải thu của nhân viên	-	180.402.400
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	680.857.764	-
Phải thu khác	680.038.171	1.32[illegible].933.950
Cộng	**18.610.579.269**	**11.01[illegible].153.017**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	7.433.149.970	1.383.941.858
Nguyên liệu, vật liệu	3.788.941.682	4.902.834.827
Công cụ, dụng cụ	75.945.600	84.435.008
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.739.176.328	15.549.310.297
Thành phẩm	4.006.736.356	6.620.731.622
Hàng hóa	24.650.245.941	21.890.342.048
Hàng hóa bất động sản	6.772.593.348	16.001.588.638
Cộng	**59.466.789.225**	**66.433.184.298**

7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	834.279.442	834.279.442
Thành phẩm	229.420.176	229.420.176
Hàng hóa	464.248.231	464.248.231
Cộng	**1.527.947.849**	**1.527.947.849**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm		1.527.947.849
Trích lập dự phòng		-
Số cuối kỳ		**1.527.947.849**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Chi phí công cụ, dụng cụ	18.399.164	230.598.007	(100.160.128)	-	148.837.043
Chi phí thuê mặt bằng	-	23.086.800	(7.695.600)	-	15.391.200
Chi phí sửa chữa mặt bằng	264.621.218	331.533.136	(179.089.427)	(225.840.399)	191.224.528
Phí bảo hiểm kho	114.422.400	-	(90.305.400)	-	24.117.000
Phí duy tu và tiện ích công cộng	231.623.475	-	(166.014.585)	-	65.608.890
Chi phí khác	3.290.438	1.421.446.205	(873.128.270)	(3.290.438)	548.317.935
Cộng	**632.356.695**	**2.006.664.148**	**(1.416.393.410)**	**(229.130.837)**	**993.496.596**

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế nhập khẩu nộp thừa.

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thiếu chưa rõ nguyên nhân	-	29.788.987
Tạm ứng	3.128.984.090	308.390.058
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.871.370.670	1.096.140.351
Cộng	**6.000.354.760**	**1.434.319.396**

11. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty mẹ	27.790.871.725	31.940.027.760
Các Công ty con	13.964.947.609	15.375.074.566
Cộng	**41.755.819.334**	**47.315.102.326**

12. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu Ông Nguyễn Công Xuân tiền đặt cọc hứa chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	12.705.000.000	12.705.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính 2%	7.530.099.847	-
Phải thu dài hạn khác	262.371.400	976.371.400
Cộng	**20.497.471.247**	**13.681.371.400**

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem Phụ lục số 1

14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	San lấp mặt bằng	Phần mềm máy tính	Kinh phí đền bù	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	5.466.080.200	69.563.827.691	87.450.000	156.365.496.547	231.482.854.438
Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản chuyển sang	-	14.654.297.659	-	-	14.654.297.659
Số cuối kỳ	**5.466.080.200**	**84.218.125.350**	**87.450.000**	**156.365.496.547**	**246.137.152.097**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	39.553.090.097	-	125.948.042.083	165.501.132.180
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	582.336.631	59.150.965.165	37.895.000	139.429.263.738	199.200.460.534
Khấu hao trong kỳ	54.660.804	4.394.039.679	8.745.000	2.843.422.347	7.300.867.830
Số cuối kỳ	**636.997.435**	**63.545.004.844**	**46.640.000**	**142.272.686.085**	**206.501.328.364**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.883.743.569	10.412.862.526	49.555.000	16.936.232.809	32.282.393.904
Số cuối kỳ	**4.829.082.765**	**20.673.120.506**	**40.810.000**	**14.092.810.462**	**39.635.823.733**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xem Phụ lục số 2.

16. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	22.489.928.479	31.708.809.032	54.198 737.511
Số cuối kỳ	**22.489.928.479**	**31.708.809.032**	**54.198 737.511**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	337.348.927	19.891.860.555	20.229 209.482
Khấu hao trong kỳ	224.899.284	716.493.900	941 393.184
Số cuối năm	**562.248.211**	**20.608.354.455**	**21.170 602.666**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	22.152.579.552	11.816.948.477	33.969 528.029
Số cuối kỳ	**21.927.680.268**	**11.100.454.577**	**33.028 134.845**

17. Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Cổ phần TM DL Mimoza. Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình đầu tư 7.800.000.000 VND tương đương 60% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần TM DL Mimoza xanh mới đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động kinh doanh và số liệu của Công ty này là không trọng yếu nên Tập đoàn chưa thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty con này. Ngoài ra, Tập đoàn đang dự định chuyển nhượng khoản đầu tư này trong tương lai gần.

18. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Tỷ lệ cổ phần sở hữu (%)			
	Theo giấy phép	Thực góp	Vốn đầu tư	Số cuối kỳ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn (*)	40%	40%	36.000.000.000	24.180.456.246
Công ty Cổ phần Kiếng Tân Bình	40%	40%	4.800.000.000	4.800.000.000
Cộng			**40.800.000.000**	**28.980.456.246**

(*) Số liệu được đánh giá lại theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 01 tháng 01 năm 2009.

19. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	5.765.555.294	2.710.505.294
Đầu tư trái phiếu	210.000.000	210.000.000
Cho vay dài hạn	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	12.020.000.000	12.020.000.000
Cộng	**17.995.555.294**	**24.940.505.294**

20. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn	(195.630.000)	(195.630.000)
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác - Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Long (*)	(5.463.788.646)	(5.463.788.646)
Cộng	**(5.659.418.646)**	**(5.659.418.646)**

(*) Khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn dựa vào giá trị sổ sách của Cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Long.

21. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí công cụ	229.373.428	952.773.113	(241.458.961)	940.687.580
Tiền thuê đất	5.508.661.269	1.593.609.869	(562.533.324)	6.539.737.814
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.430.531.512	337.736.813	(266.411.824)	1.501.856.501
Chi phí khác	740.021.380	-	(369.302.095)	370.719.285
Cộng	**7.908.587.589**	**2.884.119.795**	**(1.439.706.204)**	**9.353.001.180**

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

23. Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ, ký cược dài hạn.

24. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn cá nhân	3.105.600.000	3.105.600.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	64.850.611.266	33.391.035.279
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.32)	9.033.752.637	12.878.442.637
Cộng	**76.989.963.903**	**49.375.077.916**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn cá nhân	3.105.600.000	-	-	3.105.600.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	33.391.035.279	124.523.338.032	(93.063.762.045)	64.850.611.266
Vay dài hạn đến hạn trả	12.878.442.637	-	(3.844.690.000)	9.033.752.637
Cộng	**49.375.077.916**	**124.523.338.032**	**(96.908.452.045)**	**76.989.963.903**

25. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty mẹ	803.597.825	2.375.821.156
Các Công ty con	16.943.652.034	18.547.481.278
Cộng	**17.747.249.859**	**20.924.302.434**

26. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty mẹ	10.916.247.819	3.757.135.757
Các Công ty con	2.036.241.946	2.455.790.625
Cộng	**12.952.489.765**	**6.212.926.382**

27. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.812.171.428	7.595.486.829
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	704.262.320	-
Thuế xuất nhập khẩu	323.507.481	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.653.972.184	4.433.499.373
Thuế thu nhập cá nhân	133.217.764	231.506.676
Thuế tài nguyên	6.208.600	2.276.613
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.329.868
Cộng	**16.633.339.777**	**12.267.099.359**

28. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí duy tu bảo dưỡng	10.681.262.635	10.569.782.873
Trái tức phải trả	-	1.970.555.000
Trích trước nguyên giá tài sản cố định theo giá trị hợp đồng	19.648.064.728	-
Chi phí thuê đất	2.639.115.277	-
Chi phí khác	695.827.243	2.754.185.172
Cộng	**33.664.269.883**	**15.294.523.045**

29. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	419.241.555	384.961.692
Bảo hiểm xã hội	191.157.055	65.907.914
Bảo hiểm y tế	162.424.652	149.730.396
Bảo hiểm thất nghiệp	7.393.438	-
Cổ tức phải trả	192.870.600	1.523.270.600
Trái tức phải trả	3.837.600	3.837.600
Phải trả Ông Phạm Minh Quân tiền hợp tác kinh doanh dự án Trung tâm thể dục thể thao Hóc Môn	27.650.560.000	27.650.560.000
Nhận tiền bồi thường bảo hiểm	-	110.551.967
Doanh thu chưa thực hiện	-	54.272.727
Nhận ký cược, ký quỹ	617.100.000	1.065.497.449
Ký quỹ thi công công trình của đội thi công	2.439.519.420	5.229.076.268
Phải trả khác	1.042.890.921	2.005.807.892
Cộng	**32.726.995.241**	**38.245.474.505**

30. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Khoản chi phí bảo hành các công trình tại Công ty TNHH MTV XD cơ khí Tân Bình (Tanicons).

31. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh - vốn do Ngân sách cấp về việc xây dựng trạm biến áp điện tại KCN Tân Bình	11.588.941.330	16.431.945.824
Phải trả tiền sử dụng đất các hộ dân	273.078.354	235.701.964
Doanh thu chưa thực hiện	353.646.518.004	354.403.337.024
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56.885.741.388	187.980.870.534
Phải trả dài hạn khác	4.914.194.282	4.957.996.657
Cộng	**427.308.473.358**	**564.015.852.003**

32. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng [a]	68.446.299.767	35.349.329.258
Trái phiếu thường [b]	23.183.000.000	23.183.000.000
Cộng	**91.629.299.767**	**58.532.329.258**

[a] Khoản vay tại các Ngân hàng này để xây dựng hạ tầng tại Khu công nghiệp Tân Bình và để mua máy móc thiết bị. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

[b] Trái phiếu thường phát hành với kỳ hạn 3 năm, lãi suất 8,5%/năm. Thanh toán gốc trái phiếu vào ngày đáo hạn và lãi trái phiếu thanh toán định kỳ hàng năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	35.349.329.258	37.305.563.373	(4.208.592.864)	68.446.299.767
Vay dài hạn đến hạn trả	23.183.000.000	-	-	23.183.000.000
Cộng	**58.532.329.258**	**37.305.563.373**	**(4.208.592.864)**	**91.629.299.767**

33. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	794.257.645
Số trích lập trong kỳ	4.876.200
Tăng khác	2.675.700
Số chi trong kỳ	(270.771.648)
Số cuối kỳ	**531.037.897**

34. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 3.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Điều lệ Công ty		Vốn điều lệ đã đầu tư (VND)	Vốn điều lệ còn phải đầu tư (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Vốn đầu tư của Nhà nước	23.110.010.000	19,26	23.110.010.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	96.889.990.000	80,74	96.889.990.000	-
Cộng	**120.000.000.000**	**100,00**	**120.000.000.000**	-

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	23.110.010.000	23.110.010.000
Vốn góp của các cổ đông khác	96.889.990.000	96.889.990.000
Thặng dư vốn cổ phần	225.451.406.000	225.451.406.000
Cộng	**345.451.406.000**	**345.451.406.000**

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:	
Cổ tức năm trước	1.380.400.000
Tạm ứng cổ tức năm nay	-
Cộng	**1.380.400.000**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.000.000*	*12.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.000.000*	*12.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dùng để chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

35. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	5.243.475.782
Tăng do phân loại lại	945.626.289
Chi quỹ trong năm	(3.890.819.206)
Giảm do phân loại lại	(945.626.289)
Số cuối kỳ	**1.352.656.576**

36. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Một số công cụ dụng cụ và tài sản nhận giữ hộ và chờ bàn giao cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Vũng Tàu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	345.700.932.526	326.0[illegible]5.241.064
- Doanh thu bán hàng hóa	152.226.417.851	*173.3[illegible]6.993.870*
- Doanh thu bán thành phẩm	3.513.357.622	*7.5[illegible]1.922.785*
- Doanh thu xây dựng	8.104.498.714	*10.2[illegible]5.972.809*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.024.970.736	*48.3[illegible]0.853.164*
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	135.831.687.603	*86.4[illegible]9.498.436*
Các khoản giảm trừ doanh thu	578.005.396	6[illegible]3.085.446
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Hàng bán bị trả lại	*578.005.396*	*6[illegible]3.085.446*
- Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	**345.122.927.130**	**325.4[illegible]2.155.618**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	*151.806.222.311*	*173.3[illegible]6.993.870*
- Doanh thu bán thành phẩm	*3.513.357.622*	*7.5[illegible]1.922.785*
- Doanh thu xây dựng	*7.946.688.858*	*9.6[illegible]2.887.363*
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	*46.024.970.736*	*48.3[illegible]0.853.164*
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	*135.831.687.603*	*86.4[illegible]9.498.436*

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	147.766.460.257	164.6[illegible]60.929.714
Giá vốn bán thành phẩm	3.800.942.834	4.7[illegible]49.886.178
Giá vốn xây dựng	8.122.619.227	24.2[illegible]43.204.096
Giá vốn cung cấp dịch vụ	27.090.022.195	34.9[illegible]33.466.458
Giá vốn kinh doanh bất động sản	88.497.763.434	39.1[illegible]2.949.583
Cộng	**275.277.807.947**	**267.7[illegible]50.436.029**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.462.316.295	16.3[illegible]56.051.481
Lãi tiền cho vay	403.678.891	[illegible]0.851.693
Cổ tức, lợi nhuận được chia	716.704.444	1.2[illegible]24.233.544
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	637.236.099	6[illegible]95.021.824
Lãi phạt trả chậm	2.889.194.241	1.7[illegible]42.935.420
Doanh thu tài chính khác	161.845.271	[illegible]9.952.559
Cộng	**14.270.975.241**	**20.1[illegible]39.046.521**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay ngân hàng	2.762.901.227	4.2[illegible]7.188.155
Lãi vay huy động vốn	570.100.123	1.2[illegible]1.237.517
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.141.518.400	4.5[illegible]2.041.310
Chi phí bảo lãnh ngân hàng	452.500.000	3[illegible]5.466.669
Lãi phạt trả chậm	-	[illegible]3.038.254
Chi phí tài chính khác	107.933.689	[illegible]6.135.600
Cộng	**5.034.953.439**	**10.4[illegible]5.107.505**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	11.360.966.068	7.8[illegible]3.512.962
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	248.907.452	3[illegible]4.321.860
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	439.254.006	6[illegible]2.715.037
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.686.553.569	1.5[illegible]0.164.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.718.583.026	11.2[illegible]3.390.266
Chi phí bằng tiền khác	4.137.529.524	3.8[illegible]9.197.208
Cộng	**25.591.793.645**	**25.4[illegible]3.301.861**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.104.315.657	5.9[illegible]9.717.970
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	140.746.152	2[illegible]2.629.092
Chi phí đồ dùng văn phòng	662.591.411	1.3[illegible]5.635.335
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.642.834.233	1.5[illegible]4.728.970
Thuế, phí và lệ phí	115.354.833	[illegible]40.132.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.285.108.575	2.0[illegible]1.068.814
Chi phí bằng tiền khác	2.179.552.312	2.5[illegible]4.389.453
Cộng	**16.130.503.173**	**13.6[illegible]8.302.134**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	820.187.230	2[illegible]8.228.177
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	1.0[illegible]1.000.000
Thu tiền lãi do chậm trả	20.000.000	[illegible]1.692.102
Dự phòng bảo hành không thực hiện	211.618.891	9[illegible]7.287.452
Thu từ hàng nhận khuyến mãi	90.468.178	[illegible]5.235.815
Tiền thù lao cho xí nghiệp nguyên liệu	529.145.455	1 [illegible]2.872.872
Thu nhập khác	367.559.374	1.3[illegible]1.561.124
Cộng	**2.038.979.128**	**3.7[illegible]7.877.542**

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	930.522.132	83.149.838
Khấu hao TSCĐ không cần dùng	1.504.942.806	-
Chi phí khác	79.236.235	43.771.267
Cộng	**2.514.701.173**	**126.921.105**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.629.702.121	31.105.148.230
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.629.702.121	31.105.148.230
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	11.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.469**	**2.663**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Trong kỳ Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang bằng cách nhận các khoản nợ	36.499.212.069	85.637.096.283

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	916.198.738	785.802.528
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	7.801.262	5.197.472
Thưởng	479.000.000	212.500.000
Khác	15.600.000	123.730.000
Cộng	**1.418.600.000**	**1.133.230.000**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kiếng Tân Bình	Công ty liên kết

Trong kỳ Công ty phát sinh nghiệp vụ với Công ty Cổ phần Kiếng Tân Bình như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Phải thu tiền lãi trả chậm	424.849.667	-
Phải thu tiền thuê nhà	37.589.241	-
Phải thu tiền bán hàng	2.083.988.351	-
Đã thu tiền lãi trả chậm	435.420.352	-
Đã thu tiền thuê nhà	31.348.166	-
Đã thu tiền bán hàng	2.023.933.568	-
Ứng tiền tiền hàng	-	2.049.459 000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ phải thu với Công ty Cổ phần Kiếng Tân Bình là 13.053.446.730 VND (số đầu năm là 12.997.721.557 VND).

2. Các thông tin khác

Trong tháng 5 năm 2009, kết luận Thanh tra của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã được công bố công khai. Theo kết luận này Công ty phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 42.370.534.412 VND. Số tiền này bao gồm 27.271.988.412 VND là khoản lợi nhuận phải nộp bổ sung tương ứng với doanh thu và chi phí do các ban ngành tính lại toàn bộ dự án Khu công nghiệp Tân Bình trong vòng 50 năm (kể cả phần doanh thu và chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai) sau đó chia bình quân lại cho giai đoạn Nhà nước để tất toán doanh nghiệp Nhà nước và 15.098.546.000 VND thặng dư thu được do bán trái phiếu chuyển đổi và cổ phiếu mua cổ đông nhà nước không thực hiện quyền mua (phát sinh trong giai đoạn Doanh nghiệp nhà nước). Vào tháng 7 năm 2009, Công ty mới nhận được các văn bản chính thức xử lý các vấn đề nêu trên và sẽ hạch toán vào trong quý 3 năm 2009.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2009

Hà Thị Thu Thảo	Vương Thiên Bảo	Nguyễn Minh Tâm
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Phụ lục 1: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lí	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	139.746.415.950	21.779.413.975	24.243.801.936	5.604.904.773	2.516.449.091	79.368.565.026	273.259.550.751
Tăng trong kỳ	20.378.646.188	241.160.000	1.739.138.009	153.381.302	-	7.100.224.017	29.612.549.516
Mua sắm mới	*19.770.004.552*	*241.160.000*	*364.977.000*	*91.926.302*	-	*13.280.000*	*20.481.347.854*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*608.641.636*	-	*1.374.161.009*	-	-	*7.086.944.017*	*9.069.746.662*
Tăng khác	-	-	-	*61.455.000*	-	-	*61.455.000*
Giảm trong kỳ	(510.077.627)	(2.313.117.384)	(1.791.978.205)	(212.214.281)	-	(225.869.489)	(5.053.256.986)
Thanh lý, nhượng bán	-	*(2.313.117.384)*	*(1.280.444.438)*	*(100.717.955)*	-	-	*(3.694.279.777)*
Giảm do không còn sử dụng	*(510.077.627)*	-	*(511.533.767)*	*(111.496.326)*	-	*(204.358.096)*	*(1.337.465.816)*
Giảm khác	-	-	-	-	-	*(21.511.393)*	*(21.511.393)*
Số cuối kỳ	**159.614.984.511**	**19.707.456.591**	**24.190.961.740**	**5.546.071.794**	**2.516.449.091**	**86.242.919.554**	**297.818.843.281**
Trong đó:							
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.903.121.744	500.230.407	4.522.310.236	2.769.698.683	-	4.593.227.693	15.288.588.763
Giá trị khấu hao							
Số đầu năm	56.602.488.156	11.341.440.846	13.034.599.788	4.123.992.140	1.056.676.524	43.882.542.253	130.041.739.707
Khấu hao trong kỳ	8.782.707.558	1.333.864.761	1.532.938.722	392.755.899	179.746.368	5.780.414.912	18.002.428.220
Giảm trong kỳ	(510.077.627)	(1.528.693.605)	(1.657.980.441)	(200.113.692)	-	(204.358.096)	(4.101.223.461)
Thanh lý, nhượng bán	-	*(1.528.693.605)*	*(1.146.446.674)*	*(88.617.366)*	-	-	*(2.763.757.645)*
Giảm do không còn sử dụng	*(510.077.627)*	-	*(511.533.767)*	*(111.496.326)*	-	*(204.358.096)*	*(1.337.465.816)*
Số cuối kỳ	**64.875.118.087**	**11.146.612.002**	**12.909.558.069**	**4.316.634.347**	**1.236.422.892**	**49.458.599.069**	**143.942.944.466**
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	83.143.927.794	10.437.973.129	11.209.202.148	1.480.912.633	1.459.772.567	35.486.022.773	143.217.811.044
Số cuối kỳ	**94.739.866.424**	**8.560.844.589**	**11.281.403.671**	**1.229.437.447**	**1.280.026.199**	**36.784.320.485**	**153.875.898.815**
Trong đó:							
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lí	-	-	-	-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2009

Hà Thị Thu Thảo	Vương Thiện Báu	Nguyễn Minh Tâm
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

30/09 2009 15:21 FAX 035

Phụ lục 2: Bảng tăng, giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Tăng do phân loại lại	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào giá vốn trong năm	Giảm do phân loại lại	Giảm khác	Cộng
Sửa chữa hội quán KCN	801.619.667	6.383.248	-	-	-	-	-	808.002.915
Mua sắm tài sản cố định	-	1.374.161.009	-	(1.374.161.009)	-	-	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản tại Ban đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình	273.767.785.376	75.724.767.448	94.009.091	(21.741.241.676)	(78.348.807.104)	(94.009.091)	(12.322.712.643)	237.079.791.401
Chi phí xây dựng cơ bản tại Văn phòng Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình	89.838.175.429	2.073.592.702	-	(608.641.636)	-	-	(12.610.676.741)	78.692.449.754
Cộng	**364.407.580.472**	**79.178.904.407**	**94.009.091**	**(23.724.044.321)**	**(78.348.807.104)**	**(94.009.091)**	**(24.933.389.384)**	**316.580.244.070**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2009

Hà Thị Thu Thảo	Vương Thiên Bảo	Nguyễn Minh Tâm
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

30/09 2009 15:21 FAX 0036

Phụ lục 3: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	100.000.000.000	82.168.018.000	18.166.242.123	8.028.441.144	1.481.000.000	(1.163.781.399)	208.679.919.868
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	51.694.685.780	51.694.685.780
Tăng vốn trong năm nay	20.000.000.000	-	-	-	-	-	20.000.000.000
Thặng dư tăng trong năm nay	-	144.000.000.000	-	-	-	-	144.000.000.000
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	(19.980.464.089)	(19.980.464.089)
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	20.052.868.960	4.355.457.554	500.000.000	(34.438.271.589)	(9.529.945.075)
Giảm khác	-	(716.612.000)	-	-	(1.083.000.000)	(29.067.183)	(1.828.679.183)
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.027.677.350	1.027.677.350
Số dư cuối năm trước	**120.000.000.000**	**225.451.406.000**	**38.219.111.083**	**12.383.898.698**	**898.000.000**	**(2.889.221.130)**	**394.063.194.651**
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	225.451.406.000	38.219.111.083	12.383.898.698	898.000.000	(2.889.221.130)	394.063.194.651
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	29.629.702.121	29.629.702.121
Chi quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(607.207.638)	-	(607.207.638)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(20.400.397)	(20.400.397)
Số dư cuối năm kỳ	**120.000.000.000**	**225.451.406.000**	**38.219.111.083**	**12.383.898.698**	**290.792.362**	**26.720.080.594**	**423.065.288.737**

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thu Thảo	Vương Thiên Bảo	Nguyễn Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

30/09 2009 15:21 FAX 037